UBND THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG: MẦM NON TÀ CÁNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THEO LƯƠNG
THÁNG 06 NĂM 2025

Đơn vị tính : đồng *Lương cơ bản : 2.340.000đ*

STT	Họ và tên	Hệ số lương và Hệ số phụ cấp (TL%)																	Thành tiền	Các khoản phải trừ				Thực lĩnh	Ghi chú
		Lương ngạch bậc	Lương hợp đồng	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp trách nhiệm	Tỷ lệ % ThN	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	Tỷ lệ % TCGV YT	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ % TNV K	Phụ cấp thâm niên VK	Phụ cấp độc hại	Hệ số độc hại	Số tháng còn được hưởng (5 năm)	Phụ cấp thu hút 70%	công số năm được hưởng	Phụ cấp lâu năm		8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng các khoản phải trừ		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	8	8	9	11					11				12	13=11+12	
19	I. Trường MN Tà Cáng	59.21	0.00	2.10	10.00	0.10	1.89	5.96	13.30	39.07						2.94		9.60	309.922.002	12.593.655	2.361.310	1.574.207	16.529.173	293.392.829	
	I - NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG XÃ ĐBKK																								
1	Nguyễn Thị Linh	3.96		0.50	0.50		17%	0.76	70%	3.12							18.03	1.00	23.026.068	976.847	183.159	122.106	1.282.112	21.743.956	
2	Quàng Thị Thủy	3.34		0.35	0.50		14%	0.52	70%	2.58							13.05	0.70	18.695.664	787.476	147.652	98.434	1.033.562	17.662.102	
3	Đàm Thị Đô	3.34		0.35	0.50		12%	0.44	70%	2.58							11.04	0.70	18.522.972	773.660	145.061	96.708	1.015.429	17.507.543	
4	Lò Thị Pánh						14%	0.00	70%	0.00							13.11	0.70		0	0	0	0	0	
5	Lò Văn Cường	2.86			0.50	0.1											9.3.5	0.50	9.266.400	535.392	100.386	66.924	702.702	8.563.698	
6	Nguyễn Thị Tĩnh	2.43		0.20	0.50												11.04	0.70	8.962.200	492.336	92.313	61.542	646.191	8.316.009	
7	Nguyễn Thị Thanh	3.96		0.20	0.50		18%	0.75	70%	2.91							17.2	1.00	21.810.672	918.927	172.299	114.866	1.206.092	20.604.580	
8	Lò Thị Kim	3.34			0.50		15%	0.50	70%	2.34							14.01	0.70	17.266.860	719.035	134.819	89.879	943.734	16.323.126	
9	Lò Thị Ninh	2.72		0.20	0.50		8%	0.23	70%	2.04							7.04	0.50	14.502.384	590.354	110.691	73.794	774.840	13.727.544	
10	Lò Thị Tim	3.03			0.50		9%	0.27	70%	2.12							9.01	0.50	15.031.458	618.265	115.925	77.283	811.473	14.219.985	
11	Lường T.Ngọc Mai	3.34			0.50		12%	0.40	70%	2.34							11.01	0.70	17.032.392	700.278	131.302	87.535	919.115	16.113.277	
12	Lù Thị Lả	3.03			0.50		11%	0.33	70%	2.12							11.01	0.70	15.641.262	629.610	118.052	78.701	826.363	14.814.899	
13	Cà Thị Chung	3.03			0.50		11%	0.33	70%	2.12							11.01	0.70	15.641.262	629.610	118.052	78.701	826.363	14.814.899	
14	Lò Thị Hằng	3.03		0.15	0.50		9%	0.29	70%	2.23							8.09	0.50	15.659.748	648.873	121.664	81.109	851.645	14.808.103	
15	Lò Thị Lan	2.10			0.50				70%	1.47					4.00.00	1.47			12.963.600	393.120	73.710	49.140	515.970	12.447.630	
16	Đỗ Thị Hằng	2.10			0.50				70%	1.47					3.8.00	1.47			12.963.600	393.120	73.710	49.140	515.970	12.447.630	
17	Quàng Thị Thanh	2.41			0.50		5%	0.12	70%	1.69							5.06	0.50	12.208.950	473.710	88.821	59.214	621.744	11.587.206	
18	Quàng Thị Thương	3.03			0.50		11%	0.33	70%	2.12							10.11	0.70	15.641.262	629.610	118.052	78.701	826.363	14.814.899	
19	Cà Thị Ngọc Lan	2.41		0.15	0.50		5%	0.13	70%	1.79					0.00		0.00		13.495.950	503.194	94.349	62.899	660.442	12.835.508	
20	Cà Thị Nhung	2.41			0.50		5%	0.12	70%	1.69					0.5.15		0.00		14.478.750	473.710	88.821	59.214	621.744	13.857.006	
21	Cà Thị Hương	3.34			0.50		13%	0.43	70%	2.34							12.09	0.70	17.110.548	706.530	132.474	88.316	927.321	16.183.227	
1	Cộng	0.00	3.860.000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00		0.00				2.418.290		0.00	6.278.290	308.800	57.900	38.600	405.300	5.872.990	
1	Lò Văn Hặc		3.860.000		0.00			0.00		0.00		0.00			0.06.00	2.418.290			6.278.290	308.800	57.900	38.600	405.300	5.872.990	
	Tổng cộng	59.21	3.860.000	2.10	10.00	0.1	1.89	5.9638	13.3	39.074	0	0	0	0				9.6	316.200.292	12.902.455	2.419.210	1.612.807	16.934.473	299.265.819	

Tiền bằng chữ: Hai trăm chín mươi chín triệu hai trăm sáu mươi năm nghìn tám trăm mười chín đồng.

Ghi chú: Pánh nghỉ thai sản từ 1/6/2025 đến hết 30/11/2025

Điện Biên Phủ, ngày 2 tháng 6 năm 2025

KẾ TOÁN	HIỆU TRƯỞNG
Lò Văn Cường	Nguyễn Thị Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MẦM NON TÀ CÁNG